



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 17,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 6.3%       | 25.0%   | 20.6%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q3/25   |
| 178                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 41.0   29.9% |
| YoY: ▲ 148   489%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q3/25   |
| -1.35               |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼ 15.2   -110% |
| YoY: ▼ 6.06   -129% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| -1.47                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 17.3   -109%  |
| YoY: ▼ 6.63   -128%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| -0.8%                     |
| YoY: +/- ▼ 12.4%          |

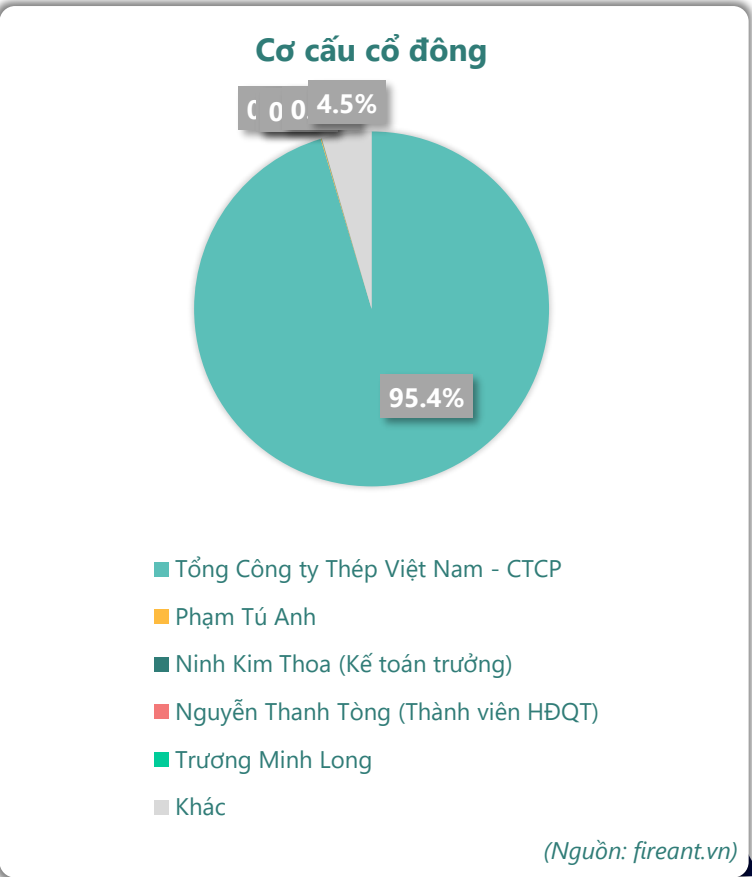
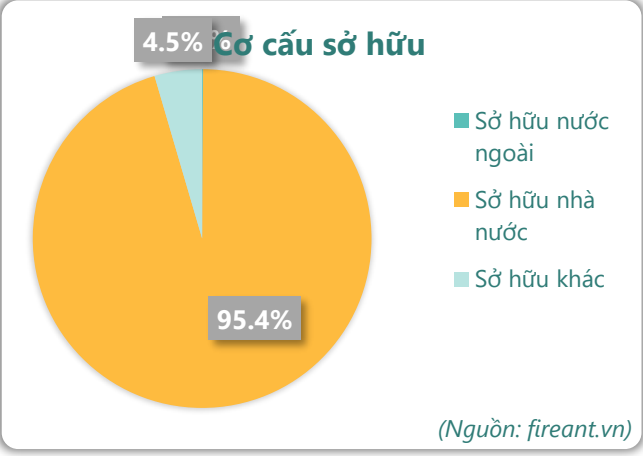
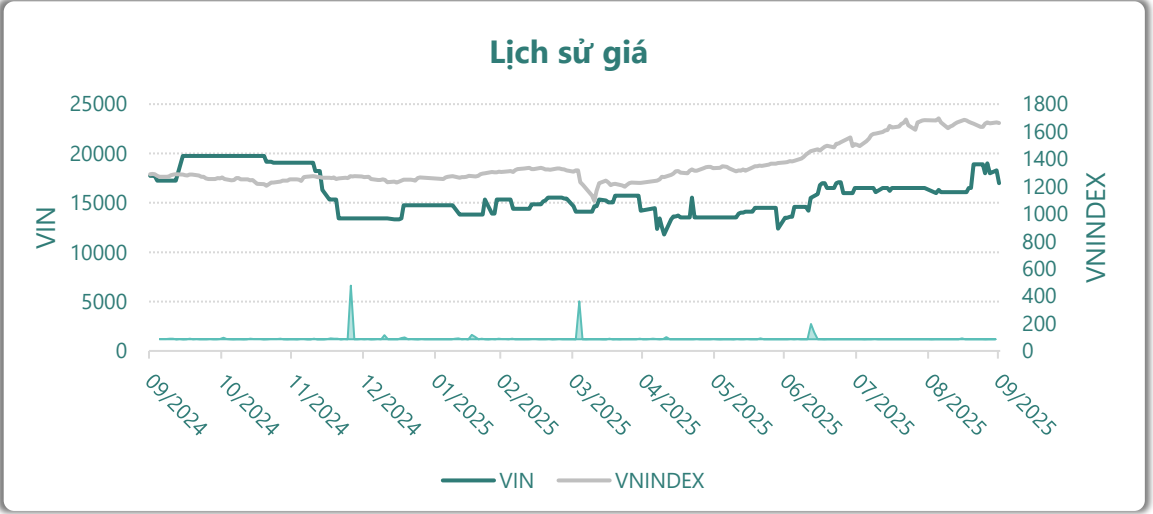
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 3.8%               |
| YoY: +/- ▼ 1.2%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 11,795 - 19,753 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 434             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 25,500,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 995             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%            |
| Beta                  | (0.01)          |
| EPS                   | 844             |
| P/E                   | 20.1            |

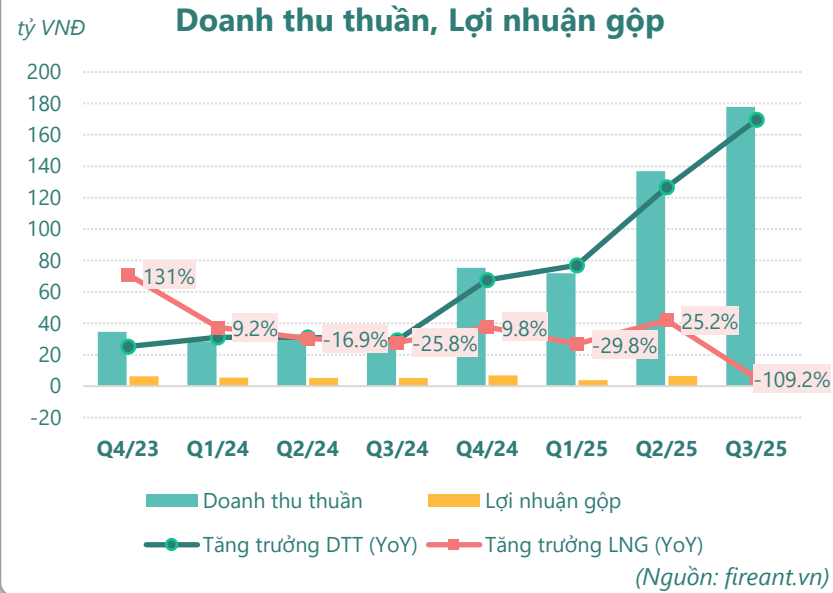
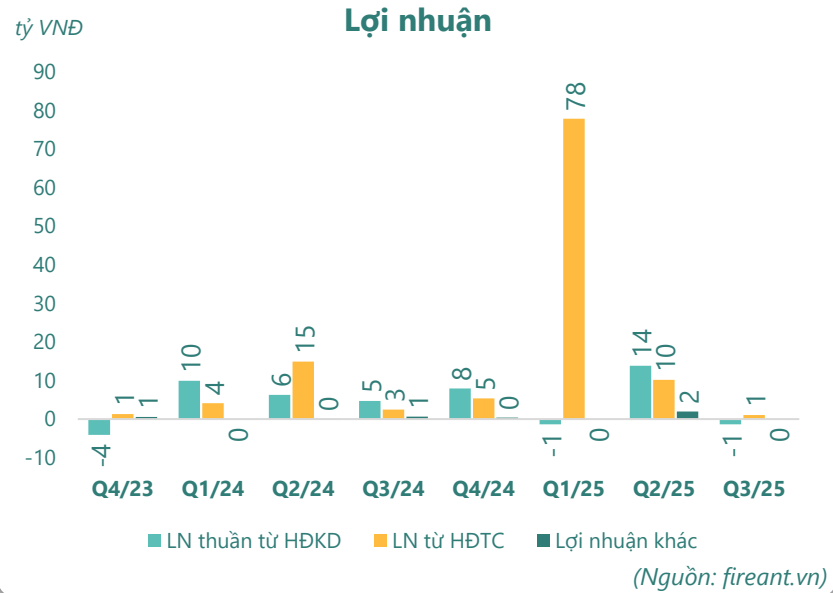
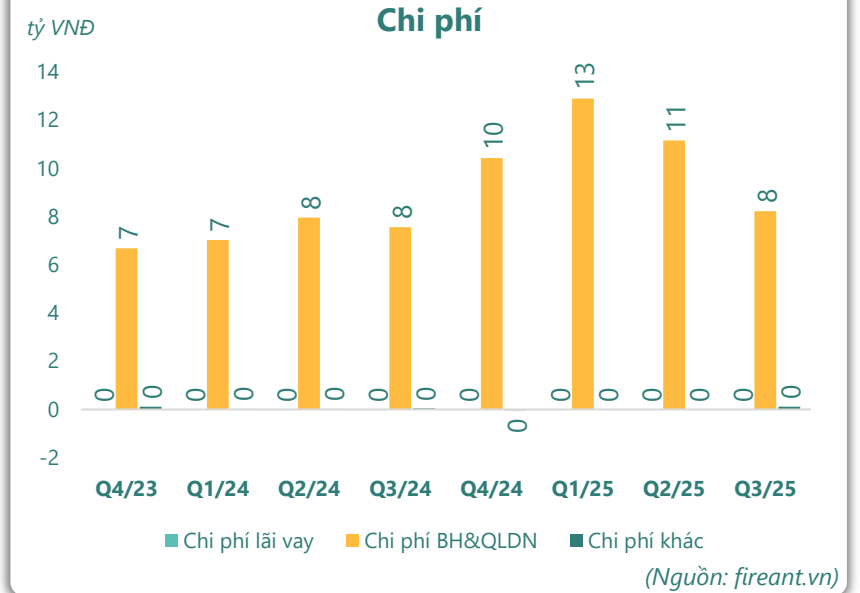
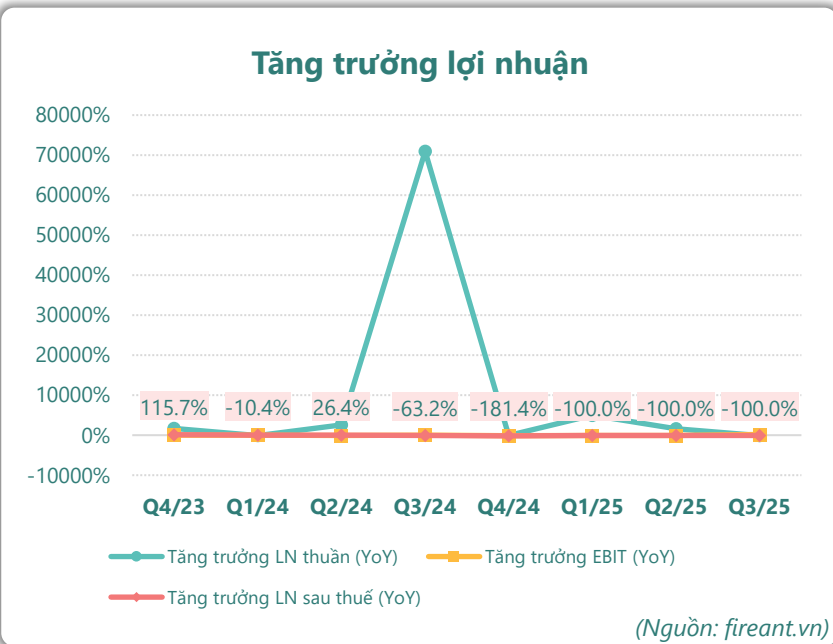
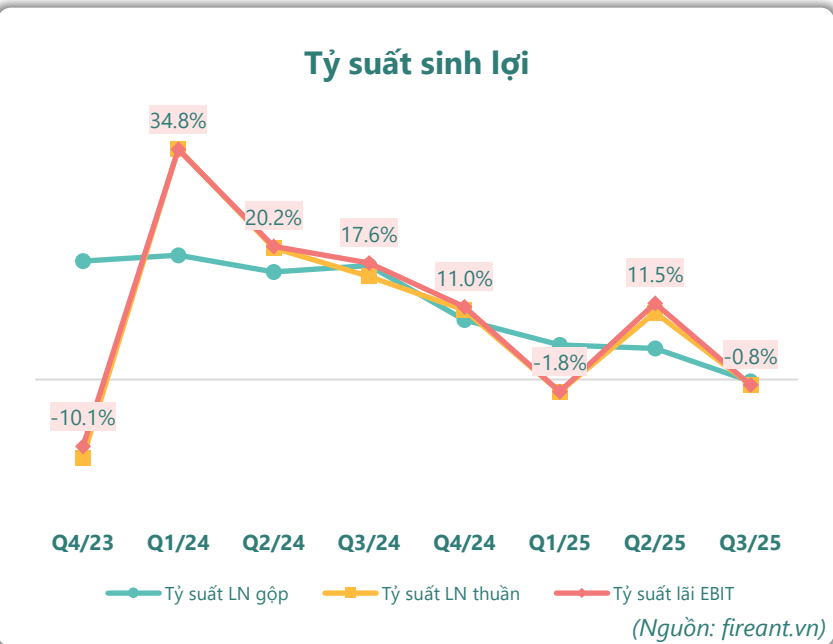
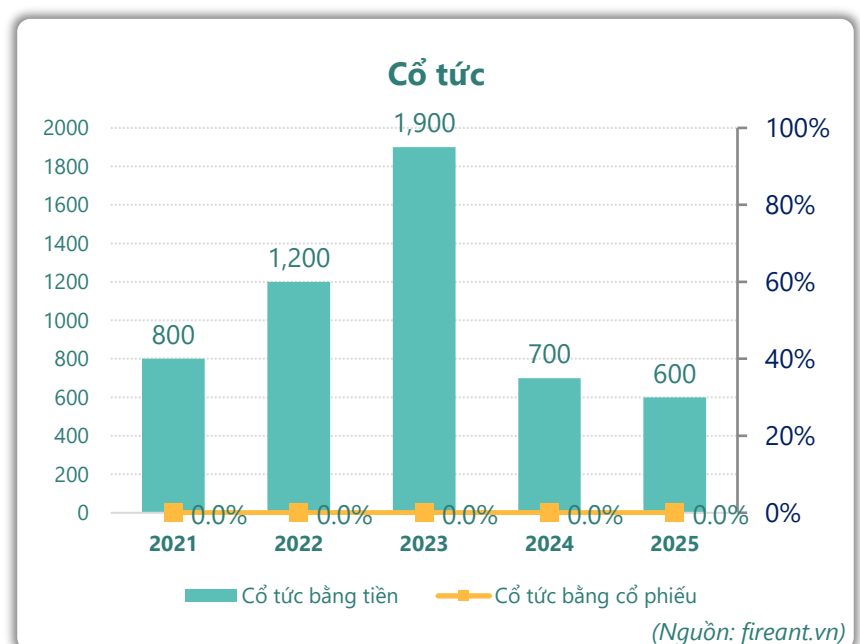
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 387                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 297   328%   |

|                      |
|----------------------|
| LN thuần<br>9T 2025  |
| 11.2                 |
| tỷ VNĐ               |
| YoY: ▼ 9.70   -46.6% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 13.0                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼ 7.80   -37.4%   |



# KẾT QUẢ KINH DOANH



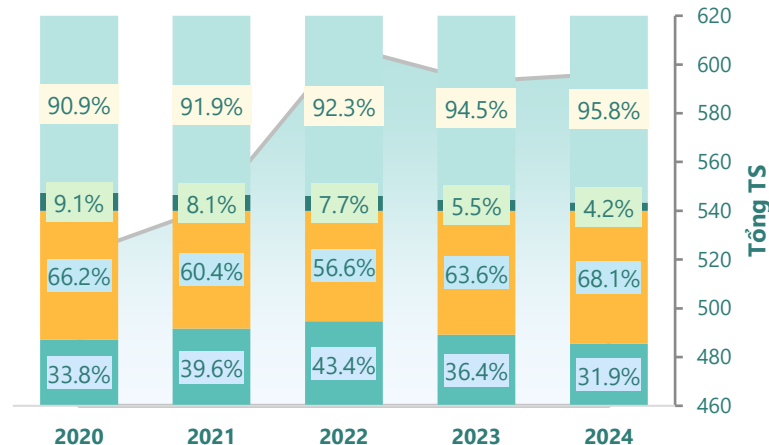


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

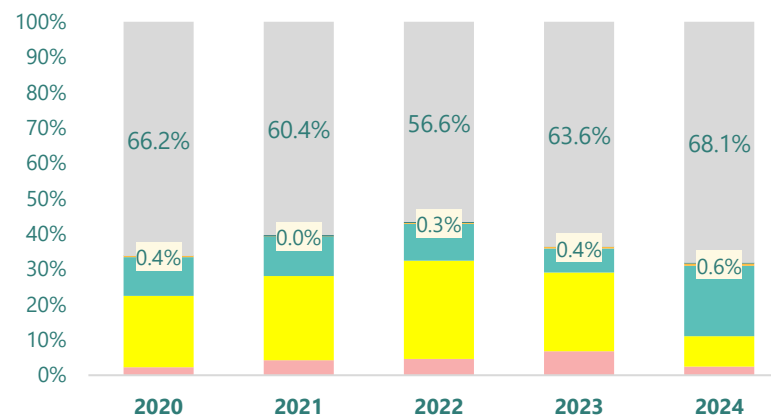
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

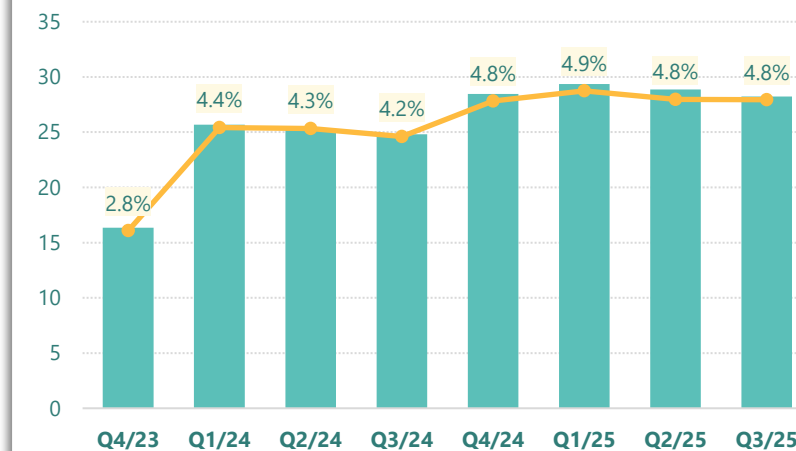


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

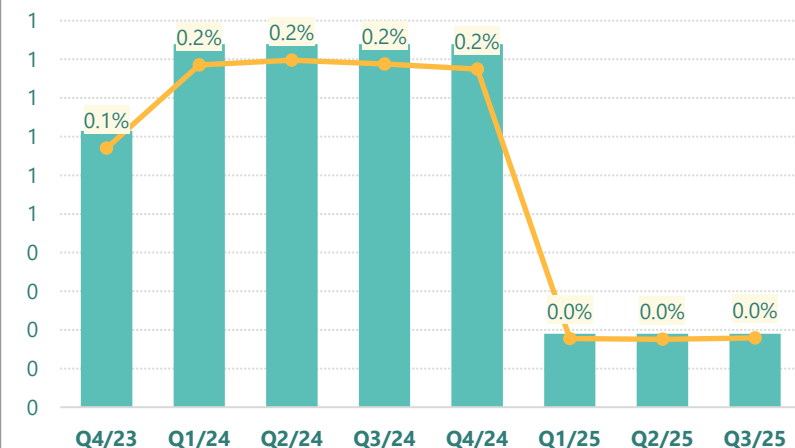


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

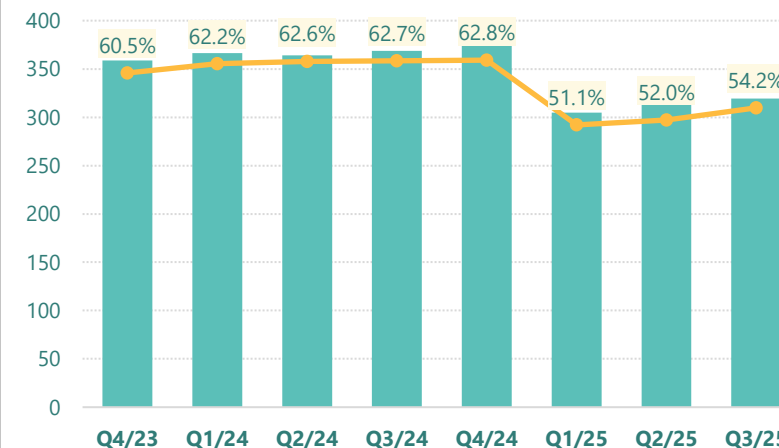


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

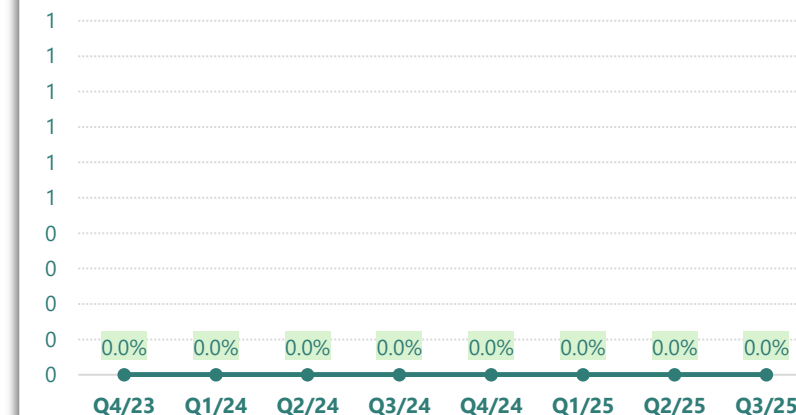


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

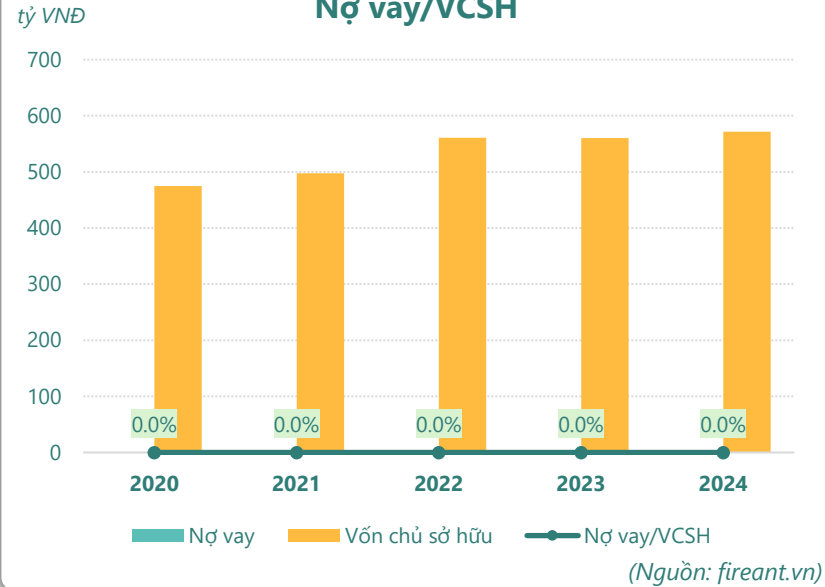
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

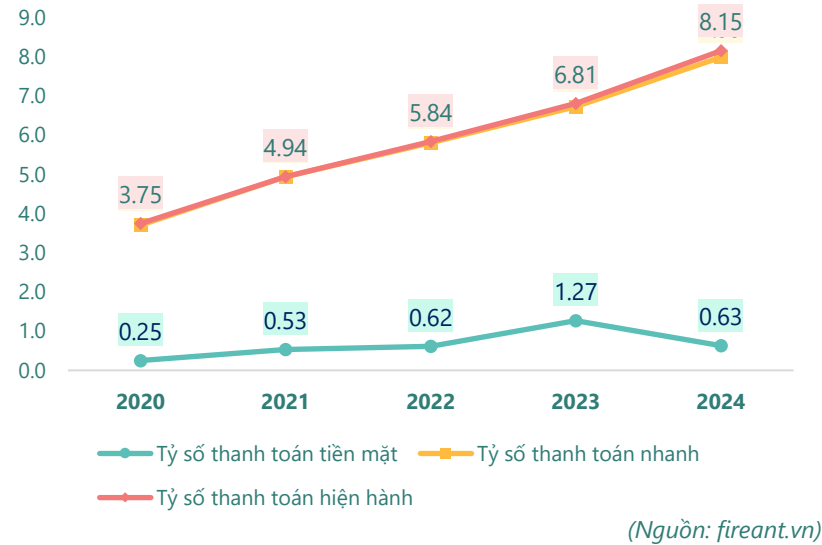


# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

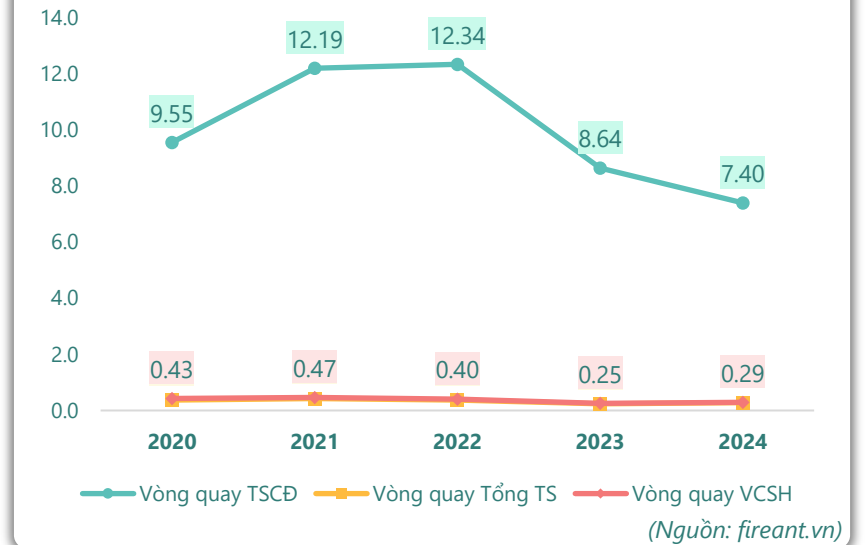
## Nợ vay/VCSH



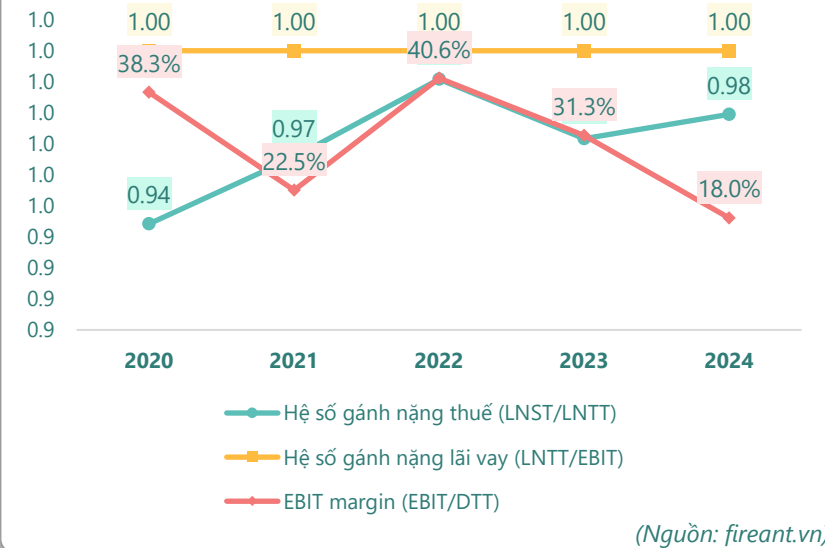
## Chỉ số thanh khoản



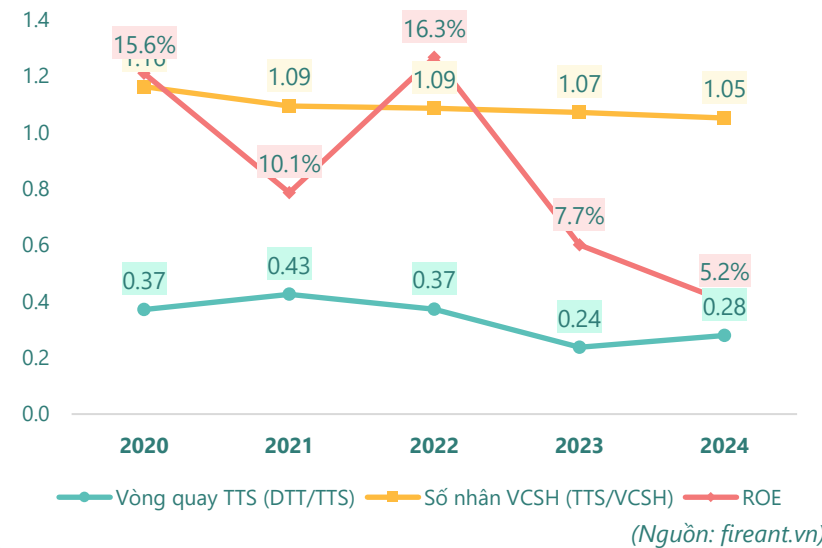
## Vòng quay tài sản



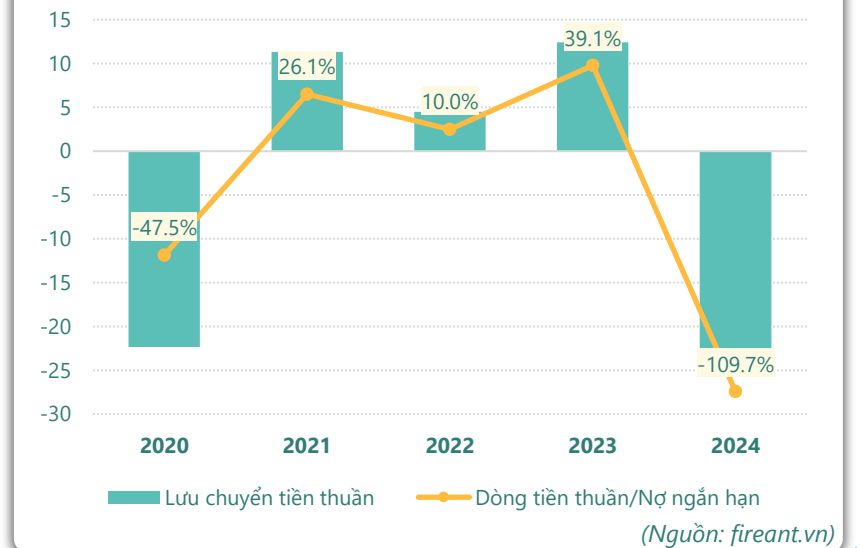
## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



## Vòng quay tài sản và ROE



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 178   | 30.2  | 489%         | 387     | 90.3    | 328%         |
| Giá vốn hàng bán      | 178   | 25.0  | 614%         | 377     | 74.6    | 406%         |
| Lợi nhuận gộp         | -0.48 | 5.20  | -109%        | 9.72    | 15.7    | -38.1%       |
| Doanh thu HĐTC        | 1.08  | 2.50  | -56.9%       | 89.1    | 19.3    | 362%         |
| Chi phí TC            | 0.00  | 0.00  |              | 0.05    | -2.24   | 102%         |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| LN trong công ty LKLD | 6.28  | 4.56  | 37.8%        | -55.3   | 6.25    | -985%        |
| Chi phí bán hàng      | 1.48  | 1.70  | -12.7%       | 6.20    | 5.08    | 21.9%        |
| Chi phí QLDN          | 6.75  | 5.86  | 15.1%        | 26.1    | 17.5    | 49.4%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -1.35 | 4.71  | -129%        | 11.2    | 20.9    | -46.6%       |
| Lợi nhuận khác        | -0.12 | 0.62  | -119%        | 1.84    | 0.69    | 167%         |
| LN trước thuế         | -1.47 | 5.33  | -128%        | 13.0    | 21.6    | -39.8%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | -1.47 | 5.16  | -128%        | 13.0    | 20.8    | -37.4%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -1.44 | 5.14  | -128%        | 13.1    | 20.8    | -37.1%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -7.00 | -0.23 | -85.6 | -6.60 | -29.0 | 39.3  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 17.8  | 5.30  | 87.6  | 18.2  | 35.4  | 9.52  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -17.8 | -1.13 | 0.97  | 0     | -15.3 | -0.02 |
| Tiền đầu kỳ             | 14.7  | 7.71  | 11.7  | 14.6  | 26.2  | 17.4  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -7.01 | 3.94  | 2.96  | 11.6  | -8.80 | 48.8  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.00  | 0.01  | -0.01 | -0.01 | 0.01  | -0.01 |
| Tiền cuối kỳ            | 7.71  | 11.7  | 14.6  | 26.2  | 17.4  | 66.1  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 589                | 596                 | -1.2%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 240                | 190                 | 26.0%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 66.1               | 14.6                | 353%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 74.1               | 51.0                | 45.3%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 95.3               | 119                 | -19.8%   |
| Hàng tồn kho                | 0.96               | 3.83                | -75.1%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.06               | 1.82                | 67.9%    |
| Tài sản dài hạn             | 350                | 406                 | -13.9%   |
| Phải thu dài hạn            | 1.14               | 0.72                | 58.6%    |
| Tài sản cố định             | 28.2               | 28.4                | -0.7%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0.19               | 0.94                | -79.7%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 319                | 375                 | -14.8%   |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.85               | 1.29                | -33.7%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 23.2               | 24.8                | -6.6%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 22.1               | 23.3                | -5.1%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.12               | 10.2                | -10.7%   |
| Nợ dài hạn                  | 1.02               | 1.48                | -31.2%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 566                | 572                 | -0.9%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 566                | 572                 | -0.9%    |
| Vốn điều lệ                 | 255                | 255                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

